



Phụ lục VII

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm: tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

II. Xác định số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{chi trả} \\ \text{cho 01 ha} \\ \text{rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng do Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam thực thu} \\ \text{trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản lý} \\ \text{của Quỹ Bảo vệ và} \\ \text{phát triển rừng Việt} \\ \text{Nam (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích cung} \\ \text{ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (ha)} \end{array} \right)} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng của tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 2} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (3)$$

2. Xác định số tiền điều phối, điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng điều tiết từ 01 tỉnh (nếu có)

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số} \\ \text{tiền điều} \\ \text{tiết của 01} \\ \text{tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều} \\ \text{phối từ Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt} \\ \text{Nam (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Hai lần mức hỗ} \\ \text{trợ cao nhất của} \\ \text{ngân sách nhà nước} \\ \text{cho khoán bảo vệ} \\ \text{rừng (đồng)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích chi trả} \\ \text{toàn tỉnh theo kế} \\ \text{hoạch được Ủy ban} \\ \text{nhân dân cấp tỉnh} \\ \text{phê duyệt} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (4)$$

b) Đối với các địa phương phải điều tiết nằm trên một lưu vực sông liên tỉnh có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, xác định tổng số tiền điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông liên tỉnh:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều tiết} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết từ tỉnh} \\ \text{thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết từ tỉnh} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết từ tỉnh} \\ \text{thứ n (đồng)} \end{array} \right) \quad (5)$$

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh bằng tổng số tiền điều phối được xác định tại điểm c khoản 1 Mục II Phụ lục này trừ đi số tiền điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này (nếu có).

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này cho các địa phương trên cùng lưu vực sông liên tỉnh có số tiền chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

a) Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

- Xác định số tiền chi trả bình quân toàn tỉnh

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân} \\ \text{toàn tỉnh} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp} \\ \text{tỉnh thực thu trong năm bao gồm số} \\ \text{tiền được điều phối và thu nội tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet (ha)} \end{array} \right)} \quad (6)$$

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số} \\ \text{tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ} \\ \text{nhất} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left\{ \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân của} \\ \text{địa phương} \\ \text{thấp thứ hai} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân của} \\ \text{địa phương} \\ \text{thấp nhất} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \right\} \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích chi trả theo kế} \\ \text{hoạch được Ủy ban nhân} \\ \text{dân cấp tỉnh phê duyệt} \\ \text{của tỉnh có đơn giá bình} \\ \text{quân thấp nhất} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (7)$$

a1) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ nhất thì Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho các địa phương có đơn giá bình quân thấp nhất theo công thức sau:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết cho 01} \\ \text{tỉnh (đồng)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền cần} \\ \text{điều tiết (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet của các tỉnh có số tiền chi trả} \\ \text{bình quân thấp nhất (ha)} \end{array} \right)} \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích chi trả} \\ \text{theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban} \\ \text{nhân dân cấp} \\ \text{tỉnh phê duyệt} \\ \text{của 01 tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (8)$$

a2) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này lớn hơn số tiền điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền lần thứ nhất cho địa phương có đơn giá chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo công thức sau:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{điều tiết} \\ \text{cho 01 tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{điều tiết lần} \\ \text{thứ nhất} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet của các tỉnh có số tiền chi trả bình} \\ \text{quân thấp nhất (ha)} \end{array} \right)} \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích chi trả} \\ \text{theo kế hoạch được} \\ \text{Ủy ban nhân dân} \\ \text{cấp tỉnh phê duyệt} \\ \text{của 01 tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (9)$$

Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết lần thứ hai.

b) Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai (nếu có):

Số tiền còn lại sau khi điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết cho các địa phương có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông có số tiền chi trả bình quân thấp nhất trở lên.

* Xác định số tiền chi trả bình quân từng tỉnh:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân} \\ \text{từng tỉnh} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng} \\ \text{thực thu trong năm gồm số tiền được} \\ \text{điều phối, số tiền nhận điều tiết lần 1} \\ \text{(nếu có), thu nội tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet (ha)} \end{array} \right)} \quad (10)$$

* Xác định số tiền điều tiết cho địa phương lần thứ hai:

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số} \\ \text{tiền điều} \\ \text{tiết lần} \\ \text{thứ hai} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left\{ \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân của} \\ \text{địa phương} \\ \text{thấp thứ hai} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả bình} \\ \text{quân của địa} \\ \text{phương thấp nhất} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \right\} \times \left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả} \\ \text{theo kế hoạch được Ủy} \\ \text{ban nhân dân cấp tỉnh} \\ \text{phê duyệt của tỉnh có số} \\ \text{tiền chi trả bình quân} \\ \text{thấp nhất} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (11)$$

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ hai, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên theo quy định tại điểm a1 khoản 3 mục II Phụ lục này.

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại lớn hơn số tiền để điều tiết cho các địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên mức chi của địa phương có mức chi trả bình quân thấp thứ hai thực hiện điều tiết theo quy định tại điểm a2 khoản 3 mục II Phụ lục này.

c) Thực hiện điều tiết theo nguyên tắc trên đến khi đơn giá bình quân sau khi nhận điều tiết không vượt quá hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

d) Trường hợp địa phương phải điều tiết nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh theo quy định, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền phải điều tiết theo quy định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để điều tiết cho các địa phương nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh trên có mức chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 mục II Phụ lục này.

đ) Tổng số tiền điều tiết cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều tiết cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ} \\ \text{nhất} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ} \\ \text{hai} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ } n \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (12)$$

III. Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho 01} \\ \text{ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng do Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh thực} \\ \text{thu trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh phí quản lý} \\ \text{của Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển rừng} \\ \text{cấp tỉnh (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh} \\ \text{phí} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right)} \quad (13)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả cho bên} \\ \text{cung ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy} \\ \text{đổi theo hệ số} \\ \text{K (ha)} \end{array} \right) \quad (14)$$

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{tiền chi trả} \\ \text{cho bên} \\ \text{cung ứng} \\ \text{dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch} \\ \text{vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (15)$$

Đối với nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng được điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng kế hoạch chi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 02 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này, kế hoạch chi bao gồm: kinh phí quản lý tối đa 10%, số còn lại chi bổ sung cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được xác định tại điểm c khoản 1 Mục III Phụ lục này trước ngày 01 tháng 6; nguồn tiền nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam được quyết toán vào năm sau.

Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01ha từ thấp nhất trở lên.

2. Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Áp dụng hệ số K

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

IV. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định mức khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền bên khoán} \\ \text{nhận được cho diện} \\ \text{tích khoán (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản} \\ \text{lý của bên} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích rừng khoán đã} \\ \text{quy đổi theo hệ số K (ha)} \end{array} \right)} \quad (16)$$

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho bên nhận} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Mức} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích rừng của bên} \\ \text{nhận khoán đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right) \quad (17)$$

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tổng số} \\ \text{tiền chi} \\ \text{trả cho} \\ \text{bên} \\ \text{nhận} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho diện} \\ \text{tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 1 (đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho diện} \\ \text{tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho diện} \\ \text{tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ n (đồng)} \end{array} \right) \quad (18)$$

5. Hệ số K

Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Mục III của Phụ lục này.